

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018  
(đã được kiểm toán)

## NỘI DUNG

|   | Trang   |
|---|---------|
| Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc                           | 02 - 03 |
| Báo cáo kiểm toán độc lập                               | 04 - 05 |
| Báo cáo tài chính đã được kiểm toán                     | 06 - 33 |
| Bảng cân đối kế toán                                    | 06 - 07 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh                    | 08      |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ                              | 09      |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính                           | 10 - 28 |
| Phụ lục 01: Tài sản cố định hữu hình                    | 29      |
| Phụ lục 02: Các khoản vay                               | 30 - 31 |
| Phụ lục 03: Thuế và các khoản phải nộp nhà nước         | 32      |
| Phụ lục 04: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu | 33      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

### **CÔNG TY**

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |            |
|----------------------|------------|
| Ông Dương Văn Thơm   | Chủ tịch   |
| Ông Dương Trọng Hiếu | Thành viên |
| Ông Trần Việt Hùng   | Thành viên |

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

|                      |                   |
|----------------------|-------------------|
| Ông Dương Văn Thơm   | Tổng Giám đốc     |
| Ông Dương Trọng Hiếu | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Việt Hùng   | Phó Tổng Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

|                       |            |
|-----------------------|------------|
| Ông Trần Văn Sơn      | Trưởng ban |
| Ông Tạ Ngọc Vương     | Thành viên |
| Ông Nguyễn Mạnh Khiêm | Thành viên |

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.



**Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh**

Phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

**Cam kết khác**

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

**TM. Ban Tổng Giám đốc**

**Tổng Giám đốc**



**Đương Văn Thơm**



## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh được lập ngày 14 tháng 03 năm 2019, từ trang 6 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh tại ngày 31 tháng 12 năm 2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề nhấn mạnh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, Công ty đang theo dõi trên chi tiêu tài sản thiếu chờ xử lý (mã số 139) trên Bảng Cân đối kế toán giá trị tài sản bị tổn thất do vụ cháy xảy ra ngày 21/06/2018 với số tiền là 23,47 tỷ đồng. Hiện tại, Công ty đang làm việc với Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh và Công ty TNHH Giám định và Tư vấn kỹ thuật (Raco) về phương án bồi thường đối với các tài sản này.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến chấp nhận toàn phần của chúng tôi.

Hà Nội, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Phó Tổng Giám đốc

**Phạm Anh Tuấn**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm  
toán số: 0777-2018-002-1

Kiểm toán viên



**Nguyễn Thị Lịch**

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1927-2018-002-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

| Mã số TÀI SẢN                                    | Thuyết minh | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
|  |             | VND                    | VND                    |
| <b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   |             | <b>401.371.076.194</b> | <b>266.390.923.633</b> |
| <b>110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>3</b>    | <b>760.752.495</b>     | <b>391.316.798</b>     |
| 111 1. Tiền                                      |             | 760.752.495            | 391.316.798            |
| <b>130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      |             | <b>167.273.563.826</b> | <b>116.997.884.239</b> |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 5           | 111.527.719.463        | 76.251.531.529         |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 6           | 22.389.285.885         | 29.813.769.221         |
| 136 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 7           | 9.888.687.705          | 10.932.583.489         |
| 139 4. Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 8           | 23.467.870.773         | -                      |
| <b>140 IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>9</b>    | <b>218.972.209.239</b> | <b>137.967.108.747</b> |
| 141 1. Hàng tồn kho                              |             | 218.972.209.239        | 137.967.108.747        |
| <b>150 V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              |             | <b>14.364.550.634</b>  | <b>11.034.613.849</b>  |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 13          | 2.462.224.183          | 2.018.252.646          |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   |             | 11.795.358.087         | 8.992.013.182          |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 17          | 106.968.364            | 24.348.021             |
| <b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    |             | <b>120.514.795.607</b> | <b>142.113.723.531</b> |
| <b>220 II. Tài sản cố định</b>                   |             | <b>71.685.789.354</b>  | <b>97.855.955.459</b>  |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 11          | 52.805.892.628         | 74.222.600.480         |
| 222 - Nguyên giá                                 |             | 108.204.410.886        | 121.581.966.006        |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (55.398.518.258)       | (47.359.365.526)       |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình                   | 12          | 18.879.896.726         | 23.633.354.979         |
| 228 - Nguyên giá                                 |             | 31.427.212.474         | 31.427.212.474         |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế                     |             | (12.547.315.748)       | (7.793.857.495)        |
| <b>240 IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           |             | <b>42.049.006.253</b>  | <b>37.017.768.072</b>  |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 10          | 42.049.006.253         | 37.017.768.072         |
| <b>250 V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           |             | <b>5.400.000.000</b>   | <b>5.400.000.000</b>   |
| 252 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 4           | 5.400.000.000          | 5.400.000.000          |
| <b>260 VI. Tài sản dài hạn khác</b>              |             | <b>1.380.000.000</b>   | <b>1.840.000.000</b>   |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 13          | 1.380.000.000          | 1.840.000.000          |
| <b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     |             | <b>521.885.871.801</b> | <b>408.504.647.164</b> |



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018*  
*(tiếp theo)*

| Mã số NGUỒN VỐN                                      | Thuyết minh | 31/12/2018<br>VND      | 01/01/2018<br>VND      |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>300 C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            |             | <b>380.974.443.017</b> | <b>306.184.820.781</b> |
| <b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>                            |             | <b>322.177.388.856</b> | <b>244.160.619.030</b> |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 15          | 61.348.623.830         | 19.808.530.841         |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 16          | 16.523.817             | 953.725.393            |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 17          | 2.513.247.926          | 2.205.131.065          |
| 314 4. Phải trả người lao động                       |             | 3.000.000.000          | 1.500.000.000          |
| 319 5. Phải trả ngắn hạn khác                        | 18          | 36.461.365.031         | 38.404.615.395         |
| 320 6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 14          | 218.690.135.659        | 181.099.095.172        |
| 322 7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     |             | 147.492.593            | 189.521.164            |
| <b>330 II. Nợ dài hạn</b>                            |             | <b>58.797.054.161</b>  | <b>62.024.201.751</b>  |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn              | 14          | 58.797.054.161         | 62.024.201.751         |
| <b>400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         |             | <b>140.911.428.784</b> | <b>102.319.826.383</b> |
| <b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>19</b>   | <b>140.911.428.784</b> | <b>102.319.826.383</b> |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        |             | 36.000.000.000         | 36.000.000.000         |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        |             | 36.000.000.000         | 36.000.000.000         |
| 415 2. Cổ phiếu quỹ                                  |             | (200.000)              | (200.000)              |
| 418 3. Quỹ đầu tư phát triển                         |             | 48.416.510.777         | 43.029.143.978         |
| 421 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             |             | 56.495.118.007         | 23.290.882.405         |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước |             | 11.051.880.551         | -                      |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay                   |             | 45.443.237.456         | 23.290.882.405         |
| <b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                       |             | <b>521.885.871.801</b> | <b>408.504.647.164</b> |

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm 2018

| Mã số | CHỈ TIÊU   | Thuyết minh | Năm 2018              | Năm 2017              |
|-------|--|-------------|-----------------------|-----------------------|
|       |  |             | VND                   | VND                   |
| 01    | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ          | 21          | 931.461.317.115       | 781.940.430.855       |
| 10    | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ |             | 931.461.317.115       | 781.940.430.855       |
| 11    | 4. Giá vốn hàng bán                                | 22          | 827.342.101.785       | 717.000.749.191       |
| 20    | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ   |             | 104.119.215.330       | 64.939.681.664        |
| 21    | 6. Doanh thu hoạt động tài chính                   | 23          | 3.949.311.162         | 4.157.685.907         |
| 22    | 7. Chi phí tài chính                               | 24          | 13.920.603.995        | 9.110.375.977         |
| 23    | - Trong đó: Chi phí lãi vay                        |             | 10.281.226.856        | 7.899.394.553         |
| 25    | 8. Chi phí bán hàng                                | 25          | 23.759.227.533        | 20.842.228.111        |
| 26    | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                    | 26          | 17.469.823.301        | 15.604.912.684        |
| 30    | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh        |             | 52.918.871.663        | 23.539.850.799        |
| 31    | 11. Thu nhập khác                                  | 27          | 4.009.074.753         | 5.254.867.477         |
| 32    | 12. Chi phí khác                                   | 28          | 331.543.613           | 329.847.843           |
| 40    | 13. Lợi nhuận khác                                 |             | 3.677.531.140         | 4.925.019.634         |
| 50    | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế              |             | 56.596.402.803        | 28.464.870.433        |
| 51    | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành   | 29          | 11.108.782.561        | 5.168.802.159         |
| 60    | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp       |             | <u>45.487.620.242</u> | <u>23.296.068.274</u> |
| 70    | 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                       | 30          | 12.636                | 6.471                 |

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Năm 2018  
 (Theo phương pháp gián tiếp)

| Mã số CHỈ TIÊU                                     | Thuyết minh  | Năm 2018<br>VND    | Năm 2017<br>VND    |
|--|--|--------------------|--------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>  |  |                    |                    |
| 01   | 1. Lợi nhuận trước thuế  | 56.596.402.803     | 28.464.870.433     |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                        |  |                    |                    |
| 02   | - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư  | 12.885.387.893     | 15.783.046.709     |
| 04   | - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ       | (328.565.543)      | (372.582.951)      |
| 05   | - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư   | (1.317.238.985)    | (3.229.517.856)    |
| 06   | - Chi phí lãi vay  | 10.281.226.856     | 7.899.394.553      |
| 08   | 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 78.117.213.024     | 48.545.210.888     |
| 09   | - Tăng, giảm các khoản phải thu  | (22.454.093.658)   | (16.070.295.490)   |
| 10   | - Tăng, giảm hàng tồn kho  | (94.380.079.658)   | (34.873.032.665)   |
| 11   | - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 50.370.474.692     | (2.215.600.499)    |
| 12   | - Tăng, giảm chi phí trả trước   | 16.028.463         | 871.383.715        |
| 14   | - Tiền lãi vay đã trả  | (10.281.226.856)   | (7.899.394.553)    |
| 15   | - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp  | (10.873.344.331)   | (4.604.341.418)    |
| 17   | - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh   | (1.688.319.886)    | (1.200.887.620)    |
| 20   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh  | (11.173.348.210)   | (17.446.957.642)   |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>     |  |                    |                    |
| 21   | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                     | (15.058.391.565)   | (20.309.843.049)   |
| 22   | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác                  | 1.623.579.091      | 836.662.540        |
| 27   | 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia   | 1.333.532.736      | 2.758.465.751      |
| 30   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư  | (12.101.279.738)   | (16.714.714.758)   |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b> |  |                    |                    |
| 33   | 1. Tiền thu đi vay   | 703.201.369.255    | 514.626.827.893    |
| 34   | 2. Tiền trả nợ gốc vay   | (668.561.154.147)  | (466.180.796.176)  |
| 36   | 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu   | (11.033.625.536)   | (15.043.109.406)   |
| 40   | Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính   | 23.606.589.572     | 33.402.922.311     |
| 50   | Lưu chuyển tiền thuần trong năm  | 331.961.624        | (758.750.089)      |
| 60   | Tiền và tương đương tiền đầu năm   | 391.316.798        | 881.555.642        |
| 61   | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ  | 37.474.073         | 268.511.245        |
| 70   | Tiền và tương đương tiền cuối năm  | 3                  | 391.316.798        |
|  |  | <u>760.752.495</u> | <u>391.316.798</u> |

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Dương Văn Thơm



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2018

### 1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh là Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 245/QĐ-UBND của Ủy ban Nhân dân tỉnh Quảng Ninh ngày 25 tháng 12 năm 2003.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 5700478344 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu năm 2004 và thay đổi lần thứ 5 ngày 19 tháng 01 năm 2015.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 36.000.000.0000 đồng (Bằng chữ: Ba mươi sáu tỷ đồng chẵn), tương đương 3.600.000 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất và kinh doanh nhựa thông.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh lâm, nông kết hợp khai thác và chế biến nhựa thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng.

#### Đặc điểm hoạt động của Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2018, do nhu cầu của thị trường các sản phẩm tùng hương, dầu thông tăng cao khiến cho doanh thu Công ty đạt 931,4 tỷ đồng, tăng 19% so với năm 2017 tương ứng 149,5 tỷ đồng (Năm 2017 đạt 781,9 tỷ đồng). Điều này khiến cho lợi nhuận kế toán trước thuế đạt 56,6 tỷ đồng, tăng 28,2 tỷ đồng so với năm 2017 (Năm 2017 đạt 28,4 tỷ đồng).

Vào ngày 21/06/2018, tại Công ty đã xảy ra vụ cháy ở phân xưởng sản xuất chế biến dây chuyền số 3. Vụ cháy đã làm hư hỏng các công trình kiến trúc phân xưởng và dây chuyền sản xuất chế biến, phá hủy một phần nguyên liệu nhựa thông trong phân xưởng. Chi tiết về các thiệt hại của vụ cháy này xem thêm tại Thuyết minh số 8.

### 2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.



*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

### 2.3 . Công cụ tài chính

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

### 2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

### 2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.



## 2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

*Khoản đầu tư vào công ty liên kết* được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư vào công ty liên kết được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.

## 2.7 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

## 2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

|  |           |
|--|-----------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc                                 | 10-50 năm |
| - Máy móc, thiết bị                                      | 05-25 năm |
| - Phương tiện vận tải, truyền dẫn                        | 07-08 năm |
| - Cây lâu năm  | 20 năm    |
| - Chi phí giải phóng mặt bằng theo quy định của Nhà nước | 50 năm    |

Riêng đối với chi phí giải phóng mặt bằng ngoài quy định của Nhà nước, Công ty đang thực hiện trích vào lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông hàng năm.



#### 2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

#### 2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được thanh toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

#### 2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

#### 2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

#### 2.14 . Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ, loại nguyên tệ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

#### 2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 2.16 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được công bố tại Nghị quyết đại hội cổ đông thường niên và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.17 . Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

## 2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

## 2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí đi vay vốn và lỗ tỷ giá hối đoái.  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.



## 2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018.

## 2.21 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

## 2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

## 2.23 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là sản xuất, kinh doanh nhựa thông tại khu vực Miền Bắc – Việt Nam nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

## 3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

|                                 | 31/12/2018         | 01/01/2018         |
|---------------------------------|--------------------|--------------------|
|                                 | VND                | VND                |
| Tiền mặt                        | 67.834.634         | 176.416.170        |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 692.917.861        | 214.900.628        |
|                                 | <u>760.752.495</u> | <u>391.316.798</u> |



4 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT

|                                    | 31/12/2018           |                | 01/01/2018           |                |
|------------------------------------|----------------------|----------------|----------------------|----------------|
|                                    | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ | Giá gốc              | Giá trị ghi sổ |
|                                    | VND                  | VND            | VND                  | VND            |
| Công ty Cổ phần Thông<br>Quảng Phú | 5.400.000.000        | -              | 5.400.000.000        | -              |
|                                    | <b>5.400.000.000</b> | <b>-</b>       | <b>5.400.000.000</b> | <b>-</b>       |

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Công ty liên kết của Công ty là Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú, địa chỉ tại thành phố Đông Hà, tỉnh Quảng Trị với hoạt động chính là khai thác và chế biến nhựa thông. Tại ngày 31/12/2018, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích mà Công ty đang nắm giữ tại Công ty này đều là 36%

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

|  | 31/12/2018             |          | 01/01/2018            |          |
|--|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị                | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn</b> |                        |          |                       |          |
| - Công ty TNHH<br>SUDARSHAN<br>CHEMPRO PVT                       | 24.780.666.240         | -        | 14.305.066.880        | -        |
| - Công ty TNHH PRIVI<br>ORGANICS INDIA                           | 4.214.210.000          | -        | 12.805.725.000        | -        |
| - Tập đoàn MEIWA<br>Chi nhánh OSAKA                              | -                      | -        | 2.519.622.720         | -        |
| - Công ty TNHH<br>GUANGXI JINXIU<br>SONGYUAN<br>FOREST PRODUCTS  | 8.210.762.537          | -        | 16.720.650.450        | -        |
| - Công ty TNHH<br>SAPTAGIR<br>CAMPHOR                            | 12.517.037.280         | -        | 1.892.980.800         | -        |
| - Các khoản phải thu<br>khách hàng khác                          | 61.805.043.406         | -        | 28.007.485.679        | -        |
|  | <b>111.527.719.463</b> | <b>-</b> | <b>76.251.531.529</b> | <b>-</b> |

110  
ĐANG  
HIỆN  
3 KIẾ  
AA  
V KI



**6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018            |          | 01/01/2018            |          |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị               | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                   | VND      | VND                   | VND      |
| - Công ty Cổ phần Xây lắp công nghiệp Quảng Ninh             | -                     | -        | 3.724.382.000         | -        |
| - Công ty TNHH TANA PALAPA KERTAS                            | -                     | -        | 4.819.500.914         | -        |
| - CV.ADMAZA PUTRAAGRA  | -                     | -        | 3.276.731.586         | -        |
| - Công ty TNHH HTD PINE PRODUCTS                             | -                     | -        | 3.280.738.800         | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Tiên Tiến                         | 4.700.000.000         | -        | 3.400.000.000         | -        |
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Minh Lộc                          | 4.417.256.000         | -        | 4.762.904.000         | -        |
| - Công ty Cenxl GUIHAI FORESTRY MACHINERY FACTORY Trung Quốc | 7.239.680.404         | -        | -                     | -        |
| - Trả trước cho nhà cung cấp khác                            | 6.032.349.481         | -        | 6.549.511.921         | -        |
|  | <b>22.389.285.885</b> | <b>-</b> | <b>29.813.769.221</b> | <b>-</b> |

**7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

|  | 31/12/2018           |          | 01/01/2018            |          |
|--|----------------------|----------|-----------------------|----------|
|  | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị               | Dự phòng |
|  | VND                  | VND      | VND                   | VND      |
| - Bồi thường do hao hụt nhựa thông (*) | 584.601.014          | -        | 744.930.366           | -        |
| - Thuế nhập khẩu hàng nhựa thông       | 378.783.373          | -        | 323.894.005           | -        |
| - Tạm ứng                              | 8.861.030.336        | -        | 9.709.961.927         | -        |
| - Phải thu khác                        | 64.272.982           | -        | 153.797.191           | -        |
|  | <b>9.888.687.705</b> | <b>-</b> | <b>10.932.583.489</b> | <b>-</b> |

(\*) Đây là khoản phải thu các cá nhân trong Công ty do để thiếu hụt kho nhựa thông bãi II và kho thành phẩm.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÔNG QUẢNG NINH  
 PHƯƠNG ĐÔNG  
 UÔNG BÍ  
 QUẢNG NINH  
 31/12/2018



8 . TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

|  | 31/12/2018 |                       | 01/01/2018 |                |
|--|------------|-----------------------|------------|----------------|
|  | Số lượng   | Giá trị<br>VND        | Số lượng   | Giá trị<br>VND |
| - Tài sản chờ xử lý do vụ cháy ngày 21/06/2018 (*) | -          | 23.467.870.773        | -          | -              |
|  |            | <b>23.467.870.773</b> |            | <b>-</b>       |

(\*) Đây là giá trị tổn thất do vụ cháy xảy ra vào ngày 21/06/2018, bao gồm:

- Chi phí bằng tiền số tiền là 16.500.000 VND;
- Nguyên vật liệu số tiền là 5.768.641.731 VND;
- Thành phẩm số tiền là 7.606.337.435 VND;
- Giá trị còn lại tài sản cố định số tiền là 10.830.297.971 VND;

Tổng cộng: 24.221.777.137 đồng.

Công ty đã tiến hành thanh lý một số tài sản cố định bị cháy và thu được số tiền là 753.906.364 VND. Giá trị còn lại bị tổn thất là 23.467.870.773 VND đang được Công ty làm việc với Công ty Bảo hiểm BSH Quảng Ninh và Công ty TNHH Giám định và Tư vấn kỹ thuật (Raco) về phương án bồi thường.

9 . HÀNG TỒN KHO

|                                       | 31/12/2018             |                 | 01/01/2018             |                 |
|---------------------------------------|------------------------|-----------------|------------------------|-----------------|
|                                       | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND | Giá gốc<br>VND         | Dự phòng<br>VND |
| - Nguyên liệu, vật liệu               | 116.725.099.119        | -               | 30.457.103.442         | -               |
| - Công cụ, dụng cụ                    | 5.823.210.680          | -               | 2.129.779.176          | -               |
| - Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 3.281.201.399          | -               | 2.591.132.352          | -               |
| - Thành phẩm                          | 93.142.698.041         | -               | 102.789.093.777        | -               |
|                                       | <b>218.972.209.239</b> | <b>-</b>        | <b>137.967.108.747</b> | <b>-</b>        |

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

|  | 31/12/2018            |                                  | 01/01/2018            |                                  |
|--|-----------------------|----------------------------------|-----------------------|----------------------------------|
|  | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND | Giá gốc<br>VND        | Giá trị có<br>thể thu hồi<br>VND |
| - Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại (*)                       | 40.407.514.595        | 40.407.514.595                   | 36.749.521.772        | 36.749.521.772                   |
| - Công trình xây dựng, chăm sóc tu bổ rừng thông non và mặt bằng | 1.641.491.658         | 1.641.491.658                    | 268.246.300           | 268.246.300                      |
|  | <b>42.049.006.253</b> | <b>42.049.006.253</b>            | <b>37.017.768.072</b> | <b>37.017.768.072</b>            |



(\*) Dự án thực hiện theo quyết định số 1343/QĐ - UBND ngày 06/6/2012 của Ủy ban nhân dân Thành phố Uông Bí về việc phê duyệt quy hoạch chi tiết tỷ lệ xây dựng 1/500 khu dân cư, dịch vụ thương mại phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí của Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh và Quyết định số 567/QĐ - TQN ngày 11/10/2018 của Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh, với nội dung cụ thể như sau:

- Tên dự án: Dự án khu dân cư, dịch vụ thương mại.
- Địa điểm xây dựng: Phường Yên Thanh, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh.
- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Thông Quảng Ninh.
- Nguồn vốn đầu tư: Vay thương mại và các nguồn vốn hợp pháp của Công ty.
- Quy mô: Xây dựng mới cơ sở hạ tầng kỹ thuật đồng bộ gồm các nhóm nhà ở và các công trình công cộng, dịch vụ thương mại, cây xanh, giao thông nội bộ.
- Thời gian thực hiện: Năm 2016 đến năm 2018.
- Tổng mức đầu tư: 40.220.973.000 đồng.
- Tình trạng của dự án đến thời điểm 31/12/2018 là dự án cơ bản đã hoàn thành.

## 11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại phụ lục 01)

## 12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

|                               | TSCĐ vô hình<br>khác<br>VND | Cộng<br>VND           |
|-------------------------------|-----------------------------|-----------------------|
| <b>Nguyên giá</b>             |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 31.427.212.474              | 31.427.212.474        |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>31.427.212.474</b>       | <b>31.427.212.474</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b> |                             |                       |
| Số dư đầu năm                 | 7.793.857.495               | 7.793.857.495         |
| - Khấu hao trong năm (*)      | 4.753.458.253               | 4.753.458.253         |
| <b>Số dư cuối năm</b>         | <b>12.547.315.748</b>       | <b>12.547.315.748</b> |
| <b>Giá trị còn lại</b>        |                             |                       |
| Tại ngày đầu năm              | 23.633.354.979              | 23.633.354.979        |
| <b>Tại ngày cuối năm</b>      | <b>18.879.896.726</b>       | <b>18.879.896.726</b> |

(\*) Khấu hao trong năm bao gồm:

- Khấu hao bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy theo quy định của Nhà nước là 397.471.510 đồng;
- Khấu hao tiền bồi thường hỗ trợ giải phóng mặt bằng xây dựng nhà máy ngoài quy định của Nhà nước là 4.355.986.743 đồng, căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 02 tháng 06 năm 2018, giá trị khấu hao này sẽ được giảm vào lợi nhuận sau thuế của Công ty.(Chi tiết xem tại Phụ lục 4).

**13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

|   | 31/12/2018           | 01/01/2018           |
|---|----------------------|----------------------|
|   | VND                  | VND                  |
| <b>a) Ngắn hạn</b>  |                      |                      |
| - Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ                         | 2.462.224.183        | 2.018.252.646        |
|   | <b>2.462.224.183</b> | <b>2.018.252.646</b> |
| <b>b) Dài hạn</b>   |                      |                      |
| - Chi phí đóng góp xây dựng rãnh công thoát nước thải ra sông | 1.380.000.000        | 1.840.000.000        |
|   | <b>1.380.000.000</b> | <b>1.840.000.000</b> |

**14 . CÁC KHOẢN VAY**

(Xem chi tiết tại phụ lục 02)

**15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

|  | 31/12/2018            |                          | 01/01/2018            |                          |
|--|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
|  | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ | Giá trị               | Số có khả năng<br>trả nợ |
|  | VND                   | VND                      | VND                   | VND                      |
| <b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b> |                       |                          |                       |                          |
| - Công ty TNHH MTV Hùng Trường                                       | 1.473.713.600         | 1.473.713.600            | 2.303.713.600         | 2.303.713.600            |
| - Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú                                    | 10.913.375.335        | 10.913.375.335           | 57.750.000            | 57.750.000               |
| - Công ty TNHH Bao bì Thành Đạt                                      | 1.401.158.000         | 1.401.158.000            | 1.200.022.000         | 1.200.022.000            |
| - Công ty TNHH Vận tải biển Liên Hợp                                 | 1.625.068.106         | 1.625.068.106            | 1.192.204.120         | 1.192.204.120            |
| - Phải trả các đối tượng khác  | 45.935.308.789        | 45.935.308.789           | 15.054.841.121        | 15.054.841.121           |
|  | <b>61.348.623.830</b> | <b>61.348.623.830</b>    | <b>19.808.530.841</b> | <b>19.808.530.841</b>    |
| <b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>                    | <b>10.913.375.335</b> | <b>10.913.375.335</b>    | <b>57.750.000</b>     | <b>57.750.000</b>        |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)                          |                       |                          |                       |                          |

**16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

|   | 31/12/2018        | 01/01/2018         |
|---|-------------------|--------------------|
|   | VND               | VND                |
| <b>a) Người mua trả tiền trước có số dư lớn</b>         |                   |                    |
| Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú                         | -                 | 937.201.576        |
| Các đối tượng khác                                      | 16.523.817        | 16.523.817         |
|   | <b>16.523.817</b> | <b>953.725.393</b> |
| <b>b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</b> | <b>-</b>          | <b>937.201.576</b> |
| (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35)             |                   |                    |



17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại phụ lục 03)

18 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

|   | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|---|-----------------------|-----------------------|
|   | VND                   | VND                   |
| - Kinh phí công đoàn                      | 252.080.690           | 306.584.373           |
| - Các khoản chi phí chưa thanh toán       | 749.580.244           | 747.206.744           |
| - Tiền vay của các cổ đông không lãi suất | 31.110.816.000        | 22.386.500.000        |
| - Phải trả cổ tức cho các cổ đông         | -                     | 10.123.385.753        |
| - Phải trả cho đội và ban quản lý         | 3.852.067.351         | 4.648.832.900         |
| - Các khoản phải trả, phải nộp khác       | 386.888.682           | 92.681.219            |
| - Quỹ đền ơn đáp nghĩa                    | 109.932.064           | 99.424.406            |
|   | <b>36.461.365.031</b> | <b>38.404.615.395</b> |

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

|                     | 31/12/2018            | Tỷ lệ         | 01/01/2018            | Tỷ lệ         |
|---------------------|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
|                     | VND                   | %             | VND                   | %             |
| Ông Dương Văn Thơm  | 7.913.300.000         | 21,98         | 7.913.300.000         | 21,98         |
| Bà Lê Thị Vân       | 2.739.920.000         | 7,61          | 2.739.920.000         | 7,61          |
| Ông Ngô Xuân Trường | 3.415.430.000         | 9,49          | 3.415.430.000         | 9,49          |
| Bà Phan Thị Thành   | 5.883.940.000         | 16,34         | 5.687.180.000         | 15,80         |
| Ông Trần Việt Hùng  | 5.122.110.000         | 14,23         | 5.122.110.000         | 14,23         |
| Các cổ đông khác    | 10.925.300.000        | 30,35         | 11.122.060.000        | 30,89         |
|                     | <b>36.000.000.000</b> | <b>100,00</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>100,00</b> |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

|   | Năm 2018       | Năm 2017       |
|---|----------------|----------------|
|   | VND            | VND            |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         |                |                |
| - Vốn góp đầu năm                                 | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| - Vốn góp cuối năm                                | 36.000.000.000 | 36.000.000.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận                                 |                |                |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm              | 10.123.385.753 | 14.510.299.630 |
| - Cổ tức, lợi nhuận phải trong năm                | 910.239.783    | 10.656.195.529 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 910.239.783    | 10.656.195.529 |
| - Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền mặt      | 11.033.625.536 | 15.043.109.406 |
| + Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 11.033.625.536 | 15.043.109.406 |
| - Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm         | -              | 10.123.385.753 |



d) Cổ phiếu

|  | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                  | 3.600.000  | 3.600.000  |
| Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ     | 3.600.000  | 3.600.000  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 3.600.000  | 3.600.000  |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại                       | 20         | 20         |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 20         | 20         |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                      | 3.599.980  | 3.599.980  |
| - Cổ phiếu phổ thông                                 | 3.599.980  | 3.599.980  |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu |            |            |

e) Các quỹ của Công ty

|                         | 31/12/2018            | 01/01/2018            |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                         | VND                   | VND                   |
| - Quỹ đầu tư phát triển | 48.416.510.777        | 43.029.143.978        |
|                         | <b>48.416.510.777</b> | <b>43.029.143.978</b> |

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các Hợp đồng thuê đất với Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh tại thành phố Uông Bí, thị xã Quảng Yên, huyện Hoành Bồ để phục vụ sản xuất kinh doanh và phục vụ trồng cây, diện tích khu đất 22.460.941,5 m<sup>2</sup>. Theo Hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

|       | 31/12/2018 | 01/01/2018 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 2.291,72   | 1.560,22   |

21 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

|  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|--|------------------------|------------------------|
|  | VND                    | VND                    |
| Doanh thu bán hàng thành phẩm  | 931.461.317.115        | 781.940.430.855        |
|  | <b>931.461.317.115</b> | <b>781.940.430.855</b> |
| Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan<br>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 35) | <b>14.296.347.235</b>  | <b>10.095.451.387</b>  |

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

|                               | Năm 2018               | Năm 2017               |
|-------------------------------|------------------------|------------------------|
|                               | VND                    | VND                    |
| Giá vốn của thành phẩm đã bán | 827.342.101.785        | 717.000.749.191        |
|                               | <b>827.342.101.785</b> | <b>717.000.749.191</b> |

05  
 TY  
 HỮU  
 M T O  
 S C  
 TP



**23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

|  | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND      |
|--|----------------------|----------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay                           | 1.892.736            | 1.765.751            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia                          | 1.331.640.000        | 2.756.700.000        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm            | 2.287.212.883        | 1.026.637.205        |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 328.565.543          | 372.582.951          |
|  | <b>3.949.311.162</b> | <b>4.157.685.907</b> |

**24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

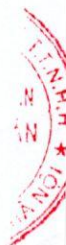
|  | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Lãi tiền vay                             | 10.281.226.856        | 7.899.394.553        |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | 3.639.377.139         | 1.210.981.424        |
|  | <b>13.920.603.995</b> | <b>9.110.375.977</b> |

**25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG**

|                               | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 5.537.816.642         | 5.094.420.770         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài     | 16.564.805.118        | 14.523.920.200        |
| Chi phí khác bằng tiền        | 1.656.605.773         | 1.223.887.141         |
|                               | <b>23.759.227.533</b> | <b>20.842.228.111</b> |

**26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

|                                  | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND       |
|----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 248.731.401           | 193.776.187           |
| Chi phí nhân công                | 10.445.261.964        | 9.645.741.027         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 722.844.250           | 559.077.903           |
| Thuế, phí và lệ phí              | 338.473.813           | 433.821.912           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 5.352.409.448         | 4.187.146.769         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 362.102.425           | 585.348.886           |
|                                  | <b>17.469.823.301</b> | <b>15.604.912.684</b> |



27 . THU NHẬP KHÁC

|                                    | Năm 2018<br>VND      | Năm 2017<br>VND      |
|------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Vật liệu thừa nhập kho khi kiểm kê | 41.391.680           | 374.632.742          |
| Bán phế liệu                       | 2.981.482.728        | 2.904.804.457        |
| Thu thanh lý tài sản cố định       | -                    | 471.052.105          |
| Bảo hiểm bồi thường                | 21.732.393           | 37.222.325           |
| Thu tiền bồi thường của cá nhân    | 50.000.000           | 496.300.363          |
| Thu tiền bồi thường nhựa nhập khẩu | 122.308.130          | 588.231.190          |
| Các khoản khác                     | 792.159.822          | 382.624.295          |
|                                    | <b>4.009.074.753</b> | <b>5.254.867.477</b> |

28 . CHI PHÍ KHÁC

|   | Năm 2018<br>VND    | Năm 2017<br>VND    |
|---|--------------------|--------------------|
| Giá trị còn lại và chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản cố định | 16.293.751         | -                  |
| Chi phí bán phế liệu  | 302.387.932        | 247.774.334        |
| Các khoản khác  | 12.861.930         | 82.073.509         |
|   | <b>331.543.613</b> | <b>329.847.843</b> |

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

|  | Năm 2018<br>VND       | Năm 2017<br>VND      |
|--|-----------------------|----------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN                     | 56.596.402.803        | 28.464.870.433       |
| Các khoản điều chỉnh tăng                                  | 279.150.000           | 135.840.362          |
| - Chi phí khấu hao xe trên 1,6 tỷ                          | 279.150.000           | 135.840.362          |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                  | (1.331.640.000)       | (2.756.700.000)      |
| - Cổ tức, lợi nhuận được chia                              | (1.331.640.000)       | (2.756.700.000)      |
| Thu nhập chịu thuế TNDN                                    | 55.543.912.803        | 25.844.010.795       |
| <b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%)</b>         | <b>11.108.782.561</b> | <b>5.168.802.159</b> |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm                                 | 1.807.584.968         | 1.243.124.227        |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm                                 | (10.873.344.331)      | (4.604.341.418)      |
| <b>Thuế TNDN phải nộp cuối năm từ hoạt động kinh doanh</b> | <b>2.043.023.198</b>  | <b>1.807.584.968</b> |



**30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

|  | Năm 2018       | Năm 2017       |
|--|----------------|----------------|
|  | VND            | VND            |
| Lợi nhuận thuần sau thuế                             | 45.487.620.242 | 23.296.068.274 |
| Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông             | 45.487.620.242 | 23.296.068.274 |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm | 3.599.980      | 3.599.980      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>                      | <b>12.636</b>  | <b>6.471</b>   |

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hàng năm.

**31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

|                                  | Năm 2018               | Năm 2017               |
|----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                  | VND                    | VND                    |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 860.201.807.700        | 685.791.670.739        |
| Chi phí nhân công                | 45.805.073.090         | 41.410.264.775         |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 12.885.387.896         | 15.783.046.709         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 33.910.431.242         | 24.790.010.881         |
| Chi phí khác bằng tiền           | 2.351.089.799          | 3.713.106.788          |
|                                  | <b>955.153.789.727</b> | <b>771.488.099.892</b> |

**32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

|                                    | Giá trị sổ kế toán     |          |                       |          |
|------------------------------------|------------------------|----------|-----------------------|----------|
|                                    | 31/12/2018             |          | 01/01/2018            |          |
|                                    | Giá gốc                | Dự phòng | Giá gốc               | Dự phòng |
|                                    | VND                    | VND      | VND                   | VND      |
| <b>Tài sản tài chính</b>           |                        |          |                       |          |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 760.752.495            | -        | 391.316.798           | -        |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 121.416.407.168        | -        | 87.184.115.018        | -        |
|                                    | <b>122.177.159.663</b> | <b>-</b> | <b>87.575.431.816</b> | <b>-</b> |

|                                   | Giá trị sổ kế toán     |                        |
|-----------------------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | 31/12/2018             | 01/01/2018             |
|                                   | VND                    | VND                    |
| <b>Nợ phải trả tài chính</b>      |                        |                        |
| Vay và nợ                         | 277.487.189.820        | 243.123.296.923        |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.809.988.861         | 58.213.146.236         |
|                                   | <b>375.297.178.681</b> | <b>301.336.443.159</b> |



Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

### Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

### Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác).

|                                    | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND            |
|------------------------------------|------------------------------|--------------------------------|-------------------|------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 760.752.495                  | -                              | -                 | 760.752.495            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 121.416.407.168              | -                              | -                 | 121.416.407.168        |
|                                    | <b>122.177.159.663</b>       | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>122.177.159.663</b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>         |                              |                                |                   |                        |
| Tiền và tương đương tiền           | 391.316.798                  | -                              | -                 | 391.316.798            |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 87.184.115.018               | -                              | -                 | 87.184.115.018         |
|                                    | <b>87.575.431.816</b>        | <b>-</b>                       | <b>-</b>          | <b>87.575.431.816</b>  |

### Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:



|                                   | Từ 1 năm<br>trở xuống<br>VND  | Trên 1 năm<br>đến 5 năm<br>VND | Trên 5 năm<br>VND | Cộng<br>VND                   |
|-----------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------|-------------------------------|
| <b>Tại ngày 31/12/2018</b>        |                               |                                |                   |                               |
| Vay và nợ                         | 218.690.135.659               | 58.797.054.161                 | -                 | 277.487.189.820               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 97.809.988.861                | -                              | -                 | 97.809.988.861                |
|                                   | <b><u>316.500.124.520</u></b> | <b><u>58.797.054.161</u></b>   | <b><u>-</u></b>   | <b><u>375.297.178.681</u></b> |
| <b>Tại ngày 01/01/2018</b>        |                               |                                |                   |                               |
| Vay và nợ                         | 181.099.095.172               | 62.024.201.751                 | -                 | 243.123.296.923               |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 58.213.146.236                | -                              | -                 | 58.213.146.236                |
|                                   | <b><u>239.312.241.408</u></b> | <b><u>62.024.201.751</u></b>   | <b><u>-</u></b>   | <b><u>301.336.443.159</u></b> |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**a) Số tiền đi vay thực thu trong năm**

|   | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 703.201.369.255 | 514.626.827.893 |

**b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

|  | Năm 2018<br>VND | Năm 2017<br>VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 668.561.154.147 | 466.180.796.176 |

**34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

105  
 CÔNG TY  
 HỮU  
 M T C  
 SC  
 TP.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

|                                    | Mối quan hệ      | Năm 2018              | Năm 2017              |
|------------------------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                    |                  | VND                   | VND                   |
| <b>Bán hàng hóa thành phẩm</b>     |                  | <b>14.296.347.235</b> | <b>10.095.451.387</b> |
| - Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú  | Công ty liên kết | 14.296.347.235        | 10.095.451.387        |
| <b>Mua nguyên vật liệu</b>         |                  | <b>19.159.701.163</b> | <b>9.435.822.800</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú  | Công ty liên kết | 19.159.701.163        | 9.435.822.800         |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận được chia</b> |                  | <b>1.331.640.000</b>  | <b>2.756.700.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú  | Công ty liên kết | 1.331.640.000         | 2.756.700.000         |

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

|                                   | Mối quan hệ      | 31/12/2018            | 01/01/2018         |
|-----------------------------------|------------------|-----------------------|--------------------|
|                                   |                  | VND                   | VND                |
| <b>Phải trả cho người bán</b>     |                  | <b>10.913.375.335</b> | <b>57.750.000</b>  |
| - Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú | Công ty liên kết | 10.913.375.335        | 57.750.000         |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>   |                  | -                     | <b>937.201.576</b> |
| - Công ty Cổ phần Thông Quảng Phú | Công ty liên kết | -                     | 937.201.576        |

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

|   | Năm 2018      | Năm 2017      |
|---|---------------|---------------|
|   | VND           | VND           |
| Thu nhập của Tổng Giám đốc  | 753.550.727   | 724.314.600   |
| Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị | 1.170.751.442 | 1.003.044.524 |

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Phạm Thị Hồng Dung

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châm

Quảng Ninh, ngày 14 tháng 03 năm 2019

Tổng Giám đốc



Đương Văn Thơm



**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

|   | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị     | Phương tiện vận tải,<br>truyền dẫn | Cây lâu năm          | Cộng                   |
|---|---------------------------|-----------------------|------------------------------------|----------------------|------------------------|
|   | VND                       | VND                   | VND                                | VND                  | VND                    |
| <b>Nguyên giá</b>                         |                           |                       |                                    |                      |                        |
| Số dư đầu năm                             | 52.255.814.800            | 39.075.002.270        | 28.720.822.666                     | 1.530.326.270        | 121.581.966.006        |
| - Mua trong năm                           | -                         | 2.557.472.980         | 230.000.000                        | -                    | 2.787.472.980          |
| - Thanh lý, nhượng bán                    | -                         | -                     | (2.214.318.180)                    | -                    | (2.214.318.180)        |
| - Giảm do tài sản bị cháy ngày 21/06/2018 | (4.314.158.374)           | (9.636.551.546)       | -                                  | -                    | (13.950.709.920)       |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>47.941.656.426</b>     | <b>31.995.923.704</b> | <b>26.736.504.486</b>              | <b>1.530.326.270</b> | <b>108.204.410.886</b> |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>             |                           |                       |                                    |                      |                        |
| Số dư đầu năm                             | 12.037.421.306            | 20.067.355.165        | 14.293.481.778                     | 961.107.277          | 47.359.365.526         |
| - Khấu hao trong năm                      | 5.155.926.021             | 3.573.693.800         | 3.592.448.099                      | 165.848.463          | 12.487.916.383         |
| - Thanh lý, nhượng bán                    | -                         | -                     | (1.328.351.702)                    | -                    | (1.328.351.702)        |
| - Giảm do tài sản bị cháy ngày 21/06/2018 | (954.409.237)             | (2.166.002.712)       | -                                  | -                    | (3.120.411.949)        |
| <b>Số dư cuối năm</b>                     | <b>16.238.938.090</b>     | <b>21.475.046.253</b> | <b>16.557.578.175</b>              | <b>1.126.955.740</b> | <b>55.398.518.258</b>  |
| <b>Giá trị còn lại</b>                    |                           |                       |                                    |                      |                        |
| Tại ngày đầu năm                          | 40.218.393.494            | 19.007.647.105        | 14.427.340.888                     | 569.218.993          | 74.222.600.480         |
| Tại ngày cuối năm                         | <b>31.702.718.336</b>     | <b>10.520.877.451</b> | <b>10.178.926.311</b>              | <b>403.370.530</b>   | <b>52.805.892.628</b>  |





**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

|  | 01/01/2018             |                        | Trong năm              |                        | 31/12/2018             |                        |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                   | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |
|  | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    | VND                    |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>   |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(1)</sup> | 170.609.071.232        | 170.609.071.232        | 672.703.753.656        | 656.793.665.706        | 186.519.159.182        | 186.519.159.182        |
| - Vay đối tượng khác <sup>(2)</sup>  | 10.490.023.940         | 10.490.023.940         | 26.151.012.412         | 4.470.059.875          | 32.170.976.477         | 32.170.976.477         |
|  | <b>181.099.095.172</b> | <b>181.099.095.172</b> | <b>698.854.766.068</b> | <b>661.263.725.581</b> | <b>218.690.135.659</b> | <b>218.690.135.659</b> |
| <b>b) Vay dài hạn</b>  |                        |                        |                        |                        |                        |                        |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ<br>phần Ngoại thương Việt Nam -<br>Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup> | 6.800.000.000          | 6.800.000.000          | -                      | 5.800.000.000          | 1.000.000.000          | 1.000.000.000          |
| - Vay đối tượng khác <sup>(4)</sup>  | 55.224.201.751         | 55.224.201.751         | 4.070.280.976          | 1.497.428.566          | 57.797.054.161         | 57.797.054.161         |
|  | <b>62.024.201.751</b>  | <b>62.024.201.751</b>  | <b>4.070.280.976</b>   | <b>7.297.428.566</b>   | <b>58.797.054.161</b>  | <b>58.797.054.161</b>  |
| <b>Khoản đến hạn trả sau 12<br/>tháng</b>  | <b>62.024.201.751</b>  | <b>62.024.201.751</b>  |                        |                        | <b>58.797.054.161</b>  | <b>58.797.054.161</b>  |





Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2018/HM/THONGQN-VCB tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh ngày 29/05/2018; Lãi suất cho vay: Thả nổi; Thời gian vay: 12 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD; Số dư nợ gốc vay tại thời điểm 31/12/2018 là: 8.024.055,03 USD (tương đương 186.519.159.182 VND); Mục đích vay vốn: Chi trả chi phí mua bán hàng hóa, xuất nhập khẩu; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tín chấp.

**2. Vay đối tượng khác**

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 12 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 32.170.976.477 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

**3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Khoản vay theo Hợp đồng số 01/2015/ĐTDA/NTQN-CPTQN ngày 04/06/2015 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh; Lãi suất vay: Thả nổi; Thời gian vay: 84 tháng, thời gian ân hạn: 06 - 20 tháng; Tổng giá trị khoản vay: 49,5 tỷ đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất và chế biến nhựa thông tại phường Phương Đông - TP. Uông Bí - Tỉnh Quảng Ninh; Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 1.000.000.000 VND;

**4. Vay đối tượng khác**

Công ty vay vốn của Cán bộ công nhân viên với lãi suất thả nổi theo lãi suất của ngân hàng; Thời hạn vay 24 tháng; Mục đích vay: Bổ sung vốn hoạt động sản xuất kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2018: 57.797.054.161 VND.



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

|                                 | Số phải thu<br>đầu năm | Số phải nộp<br>đầu năm | Số phải nộp<br>trong năm | Số đã thực nộp<br>trong năm | Số phải thu<br>cuối năm | Số phải nộp<br>cuối năm |
|---------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|-----------------------------|-------------------------|-------------------------|
|                                 | VND                    | VND                    | VND                      | VND                         | VND                     | VND                     |
| - Thuế giá trị gia tăng         | 24.348.021             | -                      | 16.116.337.088           | 16.198.957.431              | 106.968.364             | -                       |
| - Thuế xuất, nhập khẩu          | -                      | -                      | 28.079.794               | 28.079.794                  | -                       | -                       |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp    | -                      | 1.807.584.968          | 11.108.782.561           | 10.873.344.331              | -                       | 2.043.023.198           |
| - Thuế thu nhập cá nhân         | -                      | 397.546.097            | 2.052.981.161            | 1.980.302.530               | -                       | 470.224.728             |
| - Thuế nhà đất và tiền thuế đất | -                      | -                      | 79.577.068               | 79.577.068                  | -                       | -                       |
| - Các loại thuế khác            | -                      | -                      | 3.000.000                | 3.000.000                   | -                       | -                       |
|                                 | <b>24.348.021</b>      | <b>2.205.131.065</b>   | <b>29.388.757.672</b>    | <b>29.163.261.154</b>       | <b>106.968.364</b>      | <b>2.513.247.926</b>    |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



**PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

|                             | Vốn đầu tư của CSH    |                  | Cổ phiếu quỹ          | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |     | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------------------|-----|------|
|                             | VND                   | VND              |                       |                       | VND                               | VND |      |
| <b>Số dư đầu năm trước</b>  | <b>36.000.000.000</b> | <b>(200.000)</b> | <b>38.624.552.512</b> | <b>22.497.307.329</b> | <b>97.121.659.841</b>             |     |      |
| Lãi trong năm trước         | -                     | -                | -                     | 23.296.068.274        | 23.296.068.274                    |     |      |
| Phân phối lợi nhuận         | -                     | -                | 4.498.531.466         | (22.497.307.329)      | (17.998.775.863)                  |     |      |
| Giảm khác                   | -                     | -                | (93.940.000)          | (5.185.869)           | (99.125.869)                      |     |      |
| <b>Số dư cuối năm trước</b> | <b>36.000.000.000</b> | <b>(200.000)</b> | <b>43.029.143.978</b> | <b>23.290.882.405</b> | <b>102.319.826.383</b>            |     |      |
| Lãi trong năm nay           | -                     | -                | -                     | 45.487.620.242        | 45.487.620.242                    |     |      |
| Phân phối lợi nhuận 2017    | -                     | -                | 5.680.468.699         | (12.239.001.854)      | (6.558.533.155)                   |     |      |
| Giảm khác                   | -                     | -                | (293.101.900)         | (44.382.786)          | (337.484.686)                     |     |      |
| <b>Số dư cuối năm nay</b>   | <b>36.000.000.000</b> | <b>(200.000)</b> | <b>48.416.510.777</b> | <b>56.495.118.007</b> | <b>140.911.428.784</b>            |     |      |

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 01/NQ-DHDCĐ ngày 02 tháng 06 năm 2018, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2017 như sau:

|  | Số tiền VND    |
|--|----------------|
| <b>Phân phối lợi nhuận năm 2017</b>  |                |
| Trích quỹ đầu tư phát triển  | 12.239.001.854 |
| Khấu hao của Chi phí giải phóng mặt bằng theo thỏa thuận được giảm trừ vào lợi nhuận sau thuế năm 2017 | 5.680.468.699  |
| Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi  | 4.355.986.743  |
| Chia cổ tức  | 1.292.306.629  |
|  | 910.239.783    |

